

Số: 34 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Từ Liêm**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6677 /TTr-TNMT-KHTH ngày 02 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Từ Liêm với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Từ Liêm:

a) Về diện tích, cơ cấu loại đất

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp Thành phố phân bổ	Cấp Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TN	7.562,80	100,00	7.562,80		7.562,80	100,00

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp Thành phố phân bổ	Cấp Huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	2.779,93	36,76	468,80		468,80	6,20
1.1	Đất trồng lúa	750,65	9,93	200,07		200,07	2,65
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	750,65		200,07		200,07	
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.551,24	20,51			127,19	1,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	379,85	5,02	164,40		110,38	1,46
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	66,07	0,87	40,10		15,10	0,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	32,11	0,42			16,05	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	4.733,36	62,59	7.067,40		7.067,40	93,45
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	227,59	3,01	232,80	14,16	246,96	3,27
2.2	Đất quốc phòng	123,55	1,63	258,00		258,00	3,41
2.3	Đất an ninh	66,14	0,87	71,20		71,20	0,94
2.4	Đất khu công nghiệp	93,09	1,23	111,10	197,64	308,74	4,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	256,45	3,39			366,40	4,84
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng GS	49,09	0,65			49,09	0,65
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,00	22,00		22,00	0,29
2.8	Đất di tích danh thắng	33,06	0,44	33,00	0,06	33,06	0,44
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	10,79	0,14	585,80		23,96	0,32
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	16,64	0,22	16,60	0,86	17,46	0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	83,05	1,10	93,30		93,30	1,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	174,36	2,31			159,01	2,10
2.13	Đất sông, suối	513,86	6,79			498,86	6,60
2.14	Đất phát triển hạ tầng	1.578,24	20,87	2.955,50		2.682,25	35,47
	<i>Đất giao thông</i>	755,80	9,99			1.313,77	17,37
	<i>Đất thủy lợi</i>	240,26	3,18			347,44	4,59
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	204,81	2,71	164,90	21,75	186,65	2,47
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,42	0,07	35,60	13,50	49,10	0,65
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	154,27	2,04	480,30		480,30	6,35
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	151,22	2,00	183,20	38,34	221,54	2,93
	<i>Đất chợ</i>	16,51	0,22			29,69	0,39
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	8,62	0,11			125,42	1,66
2.16	Đất ở	1.498,85	19,82			2.111,70	27,92
	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	1.432,74	18,94			2.006,42	26,53
	<i>Đất ở tại đô thị</i>	66,11	0,87	191,20		105,28	1,39
3	Đất chưa sử dụng	49,51	0,65	26,70		26,60	0,35
4	Đất đô thị	212,58	2,81	212,60		212,58	2,81

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.311,13	1.237,43	1.073,70
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	544,58	310,43	234,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.450,41	787,11	663,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	249,12	113,15	135,97
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	50,97	10,69	40,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	16,06	16,06	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	22,91	3,28	19,63
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,40	0,40	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	2,07	1,07	1,00
-	Đất giao thông	0,97	0,97	
-	Đất thủy lợi	1,05	0,05	1,00
-	Đất cơ sở văn hóa	0,05	0,05	
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	18,63		18,63
2.4	Đất ở	1,81	1,81	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Từ Liêm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	7.562,80	7.562,80	7.562,80	7.562,80	7.562,80	7.562,80
1	Đất nông nghiệp	2.779,93	2.689,63	2.502,04	2.150,22	1.900,16	1.542,50
1.1	Đất trồng lúa	750,65	739,29	677,65	632,37	557,98	434,22
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	750,65	739,29	677,65	632,37	557,98	434,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	1.551,24	1.477,18	1.358,15	1.073,22	962,54	770,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	379,85	374,97	368,59	346,98	282,50	266,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	66,07	66,07	65,53	65,53	65,03	55,38
1.5	Đất nông nghiệp khác	32,11	32,11	32,11	32,11	32,11	16,05
2	Đất phi nông nghiệp	4.733,36	4.824,98	5.012,57	5.364,54	5.614,60	5.974,07
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	227,59	227,89	229,50	231,55	239,83	239,93
2.2	Đất quốc phòng	123,55	123,55	123,55	123,35	123,35	126,60
2.3	Đất an ninh	66,14	66,14	66,84	69,71	73,74	74,50
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	10,79	10,79	10,79	10,79	10,79	31,59
2.5	Đất khu công nghiệp	93,09	96,16	157,81	296,74	296,74	296,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	256,45	270,91	287,05	296,19	327,78	334,85
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	49,09	49,09	49,09	49,09	49,09	49,09
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất di tích danh thắng	33,06	33,06	33,06	33,06	33,06	33,06
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	16,64	16,64	16,64	17,46	17,46	17,46
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	83,05	83,05	86,76	87,76	90,56	93,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	174,36	171,66	167,73	164,31	164,31	160,75
2.13	Đất sông, suối	513,86	513,86	513,86	513,86	513,86	513,86
2.14	Đất phát triển hạ tầng	1.578,24	1.624,02	1.703,14	1.861,74	1.968,71	2.113,04
	<i>Đất giao thông</i>	755,80	760,94	790,07	874,98	883,42	897,27
	<i>Đất thủy lợi</i>	240,26	240,26	228,46	229,01	220,94	226,92
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	204,81	217,16	223,69	229,85	230,52	234,94
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	5,42	13,61	16,54	21,22	22,14	32,14
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	154,27	167,91	215,87	269,29	364,73	474,03
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	151,22	150,22	150,97	155,96	163,79	164,29
	<i>Đất chợ</i>	16,51	23,97	25,61	27,85	29,51	29,69
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	8,62	10,13	10,13	13,57	13,57	18,07
2.16	Đất ở	1.498,85	1.528,05	1.556,64	1.595,38	1.691,76	1.871,24
-	<i>Đất ở tại đô thị</i>	66,11	66,11	66,11	66,33	78,51	105,78
-	<i>Đất ở tại nông thôn</i>	1.432,74	1.461,94	1.490,53	1.529,05	1.613,25	1.765,46

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
3	Đất chưa sử dụng	49,51	48,19	48,19	48,04	48,04	46,23
4	Đất đô thị	212,58	212,58	212,58	212,58	212,58	212,58

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.237,43	90,30	187,59	351,82	250,06	357,66
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	310,43	11,36	61,64	45,28	74,40	117,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	787,11	74,06	119,03	284,93	110,69	198,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	113,15	4,88	6,38	21,61	64,48	15,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,69		0,54		0,50	9,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	16,06					16,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	3,28	1,32		0,15		1,81
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,40	0,40				
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1,07	0,92		0,15		
2.3	Đất ở	1,81					1,81

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày tháng năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Từ Liêm và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Từ Liêm:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31/12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Từ Liêm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

✓ 16

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh